

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Hanoi, day 09 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50

- Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

- Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 12/2025/ *Report on investment activities for Month 12/2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 09/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>

This information was published on the company's/fund's website on January 09, 2026 at:

<http://www.techcomcapital.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 12/2025/ Report on investment activities for Month 12/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 01 năm 2026 07 Jan 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,924,986,213	1,640,112,987	
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,924,986,213	1,640,112,987	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
1.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	126,245,325,400	118,605,856,200	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	126,052,426,800	118,605,856,200	
	Quyền mua Rights	2205.2	192,898,600		
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of Investment property (not applicable)	2206			
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	26,400,000		
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	26,400,000		
1.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)	2210	22,700,000		
1.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
1.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	128,219,411,613	120,245,969,187	
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (In details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	259,872,718	156,838,839	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	59,839,808		
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors	2217.1.3	59,839,808		

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	34,050		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	53,488,921	47,232,622	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,484,931	26,298,423	
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,884,931	20,798,423	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	100,000		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	45,000,000	30,000,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	43,200,000	25,807,794	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	4,325,008		
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4			
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	259,872,718	156,838,839	
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	127,959,538,895	120,089,130,348	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	8,600,000	8,500,000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	14,879.01615	14,128.13298	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name:	Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name:	TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán	FUETCC50
Code	FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 01 năm 2026
Reporting Date:	07 Jan 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	120,183,212	333,812	2,311,541,413
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	119,900,000		2,306,709,000
3	Lãi được nhận Interest Income	2222	283,212	333,812	4,832,413
4	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	153,565,880	136,778,126	1,383,802,442
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	53,488,921	47,232,622	402,761,950
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	26,605,970	26,594,478	311,590,941
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	229,677,410
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	221,039	296,055	12,005,332
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	62,629,032
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	884,931	798,423	7,279,167
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	27,500,000	27,500,000	277,366,198
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	187,887,097
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	69,725,807
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3			19,753,294
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	17,392,206	16,831,170	86,400,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	170,806,452
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	15,000,000	15,000,000	170,806,452

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			27,433,854
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			27,433,854
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,105,191	296,055	50,446,566
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	1,105,191	296,055	50,446,566
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	12,473,592	3,323,801	56,996,481
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	1,650,000	3,300,000	20,850,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	3,323,592	23,801	3,646,481
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	7,500,000		32,500,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of Investors from VSD	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(33,382,668)	(136,444,314)	927,738,971
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	6,470,984,600	2,470,031,900	32,527,399,450
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	846,814,558	(4,217,817)	5,239,329,159
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	24,980,271	(4,217,817)	2,090,100,664
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	821,834,287		3,149,228,495
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5,624,170,042	2,474,249,717	27,288,070,291
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	6,437,601,932	2,333,587,586	33,455,138,421
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	120,089,130,348	113,653,791,610	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	7,870,408,547	6,435,338,738	127,959,538,895
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	6,437,601,932	2,333,587,586	33,455,138,421

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	1,432,806,615	4,101,751,152	94,504,400,474
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	127,959,538,895	120,089,130,348	127,959,538,895
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code: FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 01 năm 2026
Reportina Date: 07 Jan 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ dấu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	215,000	24,000	5,160,000,000	4.02%
2	BSR	2246.2	8,600	16,100	138,460,000	0.11%
3	CTG	2246.3	43,000	35,750	1,537,250,000	1.20%
4	DCM	2246.4	8,600	32,700	281,220,000	0.22%
5	DGC	2246.5	8,600	68,500	589,100,000	0.46%
6	DIG	2246.6	17,200	16,750	288,100,000	0.22%
7	DPM	2246.7	17,200	22,250	382,700,000	0.30%
8	EIB	2246.8	77,400	21,300	1,648,620,000	1.29%
9	FPT	2246.9	68,800	95,800	6,591,040,000	5.14%
10	GEX	2246.10	34,400	43,600	1,499,840,000	1.17%
11	GMD	2246.11	17,200	61,000	1,049,200,000	0.82%
12	HCM	2246.12	43,000	22,400	963,200,000	0.75%
13	HDB	2246.13	167,436	29,700	4,972,849,200	3.88%
14	HPG	2246.14	206,400	26,400	5,448,960,000	4.25%
15	HSG	2246.15	17,200	15,750	270,900,000	0.21%
16	IDC	2246.16	17,200	36,400	626,080,000	0.49%
17	KBC	2246.17	25,800	35,350	912,030,000	0.71%
18	KDH	2246.18	25,800	31,500	812,700,000	0.63%
19	LPB	2246.19	137,600	41,800	5,751,680,000	4.49%
20	MBB	2246.20	189,200	25,300	4,786,760,000	3.73%
21	MSB	2246.21	111,800	12,400	1,386,320,000	1.08%
22	MSN	2246.22	34,400	77,000	2,648,800,000	2.07%
23	MWG	2246.23	60,200	88,400	5,321,680,000	4.15%
24	NLG	2246.24	17,200	30,450	523,740,000	0.41%
25	NVL	2246.25	86,000	13,350	1,148,100,000	0.90%
26	PDR	2246.26	25,800	18,800	485,040,000	0.38%
27	PNJ	2246.27	17,200	97,000	1,668,400,000	1.30%
28	POW	2246.28	10,291	12,700	130,695,700	0.10%
29	PVS	2246.29	25,800	34,300	884,940,000	0.69%
30	SHB	2246.30	180,694	16,350	2,954,346,900	2.30%
31	SHS	2246.31	68,800	20,600	1,417,280,000	1.11%
32	SSI	2246.32	59,900	30,250	1,811,975,000	1.41%
33	STB	2246.33	77,400	58,000	4,489,200,000	3.50%
34	TCB	2246.34	189,200	34,900	6,603,080,000	5.15%
35	TPB	2246.35	77,400	17,100	1,323,540,000	1.03%
36	VCB	2246.36	43,000	57,500	2,472,500,000	1.93%
37	VCG	2246.37	17,200	22,600	388,720,000	0.30%
38	VCI	2246.38	17,200	35,300	607,160,000	0.47%
39	VHM	2246.39	68,800	124,000	8,531,200,000	6.65%
40	VIB	2246.40	120,400	17,750	2,137,100,000	1.67%
41	VIC	2246.41	120,400	169,600	20,419,840,000	15.93%
42	VIX	2246.42	68,800	22,500	1,548,000,000	1.21%
43	VJC	2246.43	17,200	209,000	3,594,800,000	2.80%
44	VND	2246.44	34,400	19,450	669,080,000	0.52%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
45	VNM	2246.45	34,400	61,200	2,105,280,000	1.64%
46	VPB	2246.46	206,400	28,650	5,913,360,000	4.61%
47	VRE	2246.47	34,400	33,650	1,157,560,000	0.90%
	Tổng Total	2247	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	71,200		192,898,600	0.15%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	3,241,521		126,245,325,400	98.46%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			26,400,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from Investments sold but not yet settled	2256.3			22,700,000	0.02%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			49,100,000	0.04%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,924,986,213	1.50%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,924,986,213	1.50%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,924,986,213	1.50%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			128,219,411,613	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng Khoán
Code
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNXS0
TECHCOM CAPITAL VNXS0 ETF
FUETCC50
FUETCC50

Ngày 07 tháng 01 năm 2026
07 Jan 2026

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. | Mã Chứng Khoán
Code | FUETCC50
FUETCC50 |
| 5. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 07 tháng 01 năm 2026
07 Jan 2026 |

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	0.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.25%	0.28%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.26%	0.29%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.16%	0.18%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.27%	0.20%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.44%	1.45%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	3.44%	5.99%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including Interest Income, dividend, coupon Income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other Indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	85,000,000,000	82,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	85,000,000,000	82,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	8,500,000	8,200,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	1,000,000,000	3,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	100,000	300,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	1,000,000,000	3,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	400,000	300,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	4,000,000,000	3,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	300,000	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	3,000,000,000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	86,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	86,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	8,600,000	8,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	78.52%	76.07%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	4.80%	4.78%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	14,879.01615	14,128.13298
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	14,500	14,100
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2279	556	551

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán**
Code: **FUETCC50**
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **Ngày 07 tháng 01 năm 2026**
07 Jan 2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)**I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT No.	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (In details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment Income from foreign portfolio investment					

1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (In details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ / FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1						
	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1						
	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1						
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 07 tháng 01 năm 2026
07 Jan 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	6,591,167,812	34,838,940,863		
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	119,900,000	2,306,709,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	283,212	4,832,413		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	846,814,558	5,239,329,159		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		24,980,271	2,090,100,664		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		821,834,287	3,149,228,495		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	5,624,170,042	27,288,070,291		
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	1,105,191	50,446,566		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	1,105,191	50,446,566		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	1,105,191	50,446,566		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	152,460,689	1,333,355,876		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	53,488,921	402,761,950		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	21,105,970	248,961,909		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	229,677,410		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	221,039	12,005,332		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	884,931	7,279,167		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	62,629,032		
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	187,887,097		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	11,000,000	69,725,807		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6		19,753,294		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	17,392,206	86,400,000		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	27,473,592	255,236,787		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,650,000	20,850,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	3,323,592	3,646,481		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	170,806,452		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6		27,433,854		
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	7,500,000	32,500,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	6,437,601,932	33,455,138,421		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	6,437,601,932	33,455,138,421		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	813,431,890	6,167,068,130		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	5,624,170,042	27,288,070,291		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	6,437,601,932	33,455,138,421		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Le Hà Nhật Thu
Le Hà Nhật Thu

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng
Phan Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 01 năm 2026 07 Jan 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,924,986,213	1,640,112,987
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,924,986,213	1,640,112,987
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		126,245,325,400	118,605,856,200
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		126,245,325,400	118,605,856,200
	Cổ phiếu Shares	121.1		126,052,426,800	118,605,856,200
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		192,898,600	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		49,100,000	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from Investments sold but not yet settled	131		22,700,000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and Interest receivables	133		26,400,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and Interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, Interest Income	136		26,400,000	
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		26,400,000	
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		128,219,411,613	120,245,969,187
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		4,325,008	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to Investors for Investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to Investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		88,234,050	55,807,794
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		34,050	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		43,200,000	25,807,794
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	30,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		59,839,808	
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		107,473,852	101,031,045
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		53,488,921	47,232,622
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,984,931	20,798,423
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		984,931	798,423
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of Investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		259,872,718	156,838,839
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		127,959,538,895	120,089,130,348
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		86,000,000,000	85,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		98,000,000,000	94,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(12,000,000,000)	(9,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		8,504,400,474	8,071,593,859
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		33,455,138,421	27,017,536,489
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		14,879.01615	14,128.13298
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings/assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8,600,000.00	8,500,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Hà Nhật Thu

Phan Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thanh Hằng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| 3. Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| Fund name: | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán | FUETCC50 |
| Code | FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo: | Ngày 07 tháng 01 năm 2026 |
| Reporting Date: | 07 Jan 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	120,089,130,348	113,653,791,610
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	6,437,601,932	2,333,587,586
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's Investment during the period	6,437,601,932	2,333,587,586
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to Investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	1,432,806,615	4,101,751,152
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	5,775,369,904	4,101,751,152
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4,342,563,289	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	127,959,538,895	120,089,130,348

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| Management Fund Company name: | Techcom Capital Joint Stock Company |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| Supervising bank: | Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| Fund name: | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán | FUETCC50 |
| Code | FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo: | Ngày 07 tháng 01 năm 2026 |
| Reporting Date: | 07 Jan 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	215,000	24,000	5,160,000,000	4.02%
2	BSR	2246.2	8,600	16,100	138,460,000	0.11%
3	CTG	2246.3	43,000	35,750	1,537,250,000	1.20%
4	DCM	2246.4	8,600	32,700	281,220,000	0.22%
5	DGC	2246.5	8,600	68,500	589,100,000	0.46%
6	DIG	2246.6	17,200	16,750	288,100,000	0.22%
7	DPM	2246.7	17,200	22,250	382,700,000	0.30%
8	EIB	2246.8	77,400	21,300	1,648,620,000	1.29%
9	FPT	2246.9	68,800	95,800	6,591,040,000	5.14%
10	GEX	2246.10	34,400	43,600	1,499,840,000	1.17%
11	GMD	2246.11	17,200	61,000	1,049,200,000	0.82%
12	HCM	2246.12	43,000	22,400	963,200,000	0.75%
13	HDB	2246.13	167,436	29,700	4,972,849,200	3.88%
14	HPG	2246.14	206,400	26,400	5,448,960,000	4.25%
15	HSG	2246.15	17,200	15,750	270,900,000	0.21%
16	IDC	2246.16	17,200	36,400	626,080,000	0.49%
17	KBC	2246.17	25,800	35,350	912,030,000	0.71%
18	KDH	2246.18	25,800	31,500	812,700,000	0.63%
19	LPB	2246.19	137,600	41,800	5,751,680,000	4.49%
20	MBB	2246.20	189,200	25,300	4,786,760,000	3.73%
21	MSB	2246.21	111,800	12,400	1,386,320,000	1.08%
22	MSN	2246.22	34,400	77,000	2,648,800,000	2.07%
23	MWG	2246.23	60,200	88,400	5,321,680,000	4.15%
24	NLG	2246.24	17,200	30,450	523,740,000	0.41%
25	NVL	2246.25	86,000	13,350	1,148,100,000	0.90%
26	PDR	2246.26	25,800	18,800	485,040,000	0.38%
27	PNJ	2246.27	17,200	97,000	1,668,400,000	1.30%
28	POW	2246.28	10,291	12,700	130,695,700	0.10%
29	PVS	2246.29	25,800	34,300	884,940,000	0.69%
30	SHB	2246.30	180,694	16,350	2,954,346,900	2.30%
31	SHS	2246.31	68,800	20,600	1,417,280,000	1.11%
32	SSI	2246.32	59,900	30,250	1,811,975,000	1.41%
33	STB	2246.33	77,400	58,000	4,489,200,000	3.50%
34	TCB	2246.34	189,200	34,900	6,603,080,000	5.15%
35	TPB	2246.35	77,400	17,100	1,323,540,000	1.03%
36	VCB	2246.36	43,000	57,500	2,472,500,000	1.93%
37	VCG	2246.37	17,200	22,600	388,720,000	0.30%
38	VCI	2246.38	17,200	35,300	607,160,000	0.47%
39	VHM	2246.39	68,800	124,000	8,531,200,000	6.65%
40	VIB	2246.40	120,400	17,750	2,137,100,000	1.67%
41	VTC	2246.41	120,400	169,600	20,419,840,000	15.93%
42	VIX	2246.42	68,800	22,500	1,548,000,000	1.21%
43	VJC	2246.43	17,200	209,000	3,594,800,000	2.80%
44	VND	2246.44	34,400	19,450	669,080,000	0.52%
45	VNM	2246.45	34,400	61,200	2,105,280,000	1.64%
46	VPB	2246.46	206,400	28,650	5,913,360,000	4.61%
47	VRE	2246.47	34,400	33,650	1,157,560,000	0.90%
	Tổng Total	2247	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	71,200		192,898,600	0.15%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3,241,521		126,245,325,400	98.46%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			26,400,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3			22,700,000	0.02%
4	Phải thu khác : Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			49,100,000	0.04%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,924,986,213	1.50%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,924,986,213	1.50%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,924,986,213	1.50%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,241,521		128,219,411,613	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Hà Nhật Thu


Vũ Thanh Hằng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành